

Số: 437 /BC-CTK

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng Tám năm 2016

1. Sản xuất công nghiệp.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng Tám tăng 2,1% so tháng trước và tăng 7,8% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Khai khoáng giảm 7,8% so tháng trước và đạt 20,2% so cùng kỳ năm trước; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,2% và 8,2%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 1,3% và tăng 7,8% so cùng kỳ; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,5% và tăng 4,6%.

Nhìn chung, sau một thời gian dài trì trệ bởi ảnh hưởng chung của nền kinh tế tình hình sản xuất công nghiệp trong 8 tháng năm 2016 tương đối ổn định, với nhịp độ tăng trưởng luôn ở mức khả quan nhất là những tháng gần đây cho thấy sản xuất dần hồi phục, phản ánh tín hiệu khả quan của sản xuất công nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung.

Tính chung 8 tháng chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành khai khoáng đạt 56,3% (do chủ trương triệt để cấm khai thác cát gây ảnh hưởng đến dòng chảy và an toàn hệ thống đê điều); công nghiệp chế biến chế tạo tăng 7,4%; sản xuất và phân phối điện tăng 7,6%; cung cấp nước và hoạt động thu gom xử lý rác, nước thải tăng 1,5%.

Trong các ngành công nghiệp, một số ngành sản xuất chiếm tỷ trọng lớn và có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất chế biến sản phẩm tăng 19,6%; sản xuất trang phục tăng 30,2%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 25,2%; sản xuất kim loại tăng 20,7%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 17,4%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 85,7%. Bên cạnh đó, vẫn còn những ngành chưa vượt qua được khó khăn về vốn cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm như: Sản xuất đồ uống giảm 7%; công nghiệp dệt giảm 2,5%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, vật liệu mây tre đan giảm 35,4%; sản xuất hóa chất và sản phẩm từ hóa chất giảm 9,5%; sản xuất sản phẩm cao su, plastic giảm 4%; sản xuất sản phẩm từ kim loại giảm 6%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính giảm 9,2%.

Tháng Tám, số sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp Hà Nội vẫn giữ nhịp tăng trưởng khá so với tháng trước như: Bánh và kẹo các loại tăng 9,9%; áo khoác các loại tăng 12,3%; áo sơ mi cho người lớn tăng 17,8%; phân bón tăng 38,2%; trạm thiết bị thu phát gốc tăng 31,8%; máy biến thế sử dụng điện môi lỏng tăng 13,6%. Bên cạnh đó cũng có một số mặt hàng công nghiệp chủ lực giảm do chưa ký kết được hợp đồng mới và phải cạnh tranh với các sản phẩm nhập ngoại như: Bia các loại giảm 7,8%; thuốc trừ sâu và các sản phẩm hóa chất dùng trong nông nghiệp giảm 20%; bê tông tươi giảm 17%; tấm lợp kim loại giảm 3,2% ...

Trong 8 tháng năm nay, một số sản phẩm ngành công nghiệp tăng cao so với cùng kỳ như: Vải dệt kim tăng 20,2%; giấy, bìa dùng để viết và in tăng 164,8%; tủ lạnh tăng 44,1%; phụ tùng xe có động cơ tăng 18%; phụ tùng mô tô, xe máy tăng 21%; điện thương phẩm tăng 7,6%. Tuy nhiên, cũng có một số sản phẩm công nghiệp giảm như: Bia các loại giảm 7,4%; thuốc trừ sâu giảm 17,2%; sản phẩm vệ sinh giảm 7,2%; cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm giảm 33,4%...

Dự báo trong những tháng tới, sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội vẫn tiếp tục ổn định và có mức tăng trưởng khá so cùng kỳ năm trước.

2. Vốn đầu tư.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý, ước thực hiện tháng Tám đạt 3.078 tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 54,5% so với cùng kỳ. Tính chung 8 tháng, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý đạt 19.898 tỷ đồng, tăng 41,6% so với cùng kỳ năm trước, và đạt 65,3% kế hoạch năm 2016.

Thời gian qua, việc triển khai Luật Đầu tư công đã đưa quản lý và sử dụng vốn đầu tư công dần đi vào nề nếp, khắc phục khá triệt để tình trạng phê duyệt dự án tràn lan, vượt quá khả năng cân đối nguồn vốn. Chủ đầu tư cũng như các nhà thầu vẫn đang cố gắng đẩy nhanh tiến độ thi công cũng như giải phóng mặt bằng để hoàn thành kế hoạch vốn 2016 trong các tháng còn lại.

**** Tiến độ một số công trình, dự án trên địa bàn thành phố***

Dự án thoát nước Hà Nội – Dự án II: Dự án gồm 16 gói thầu, đến nay 10/16 gói thầu đã hoàn thành công tác thi công, đưa vào vận hành, sử dụng. Các gói thầu khác vẫn đang triển khai thi công, trong đó đã hoàn thành một số hạng mục cống, kênh hở, hồ phục vụ thoát nước. Công tác giải phóng mặt bằng của dự án vẫn chưa được bàn giao hết tại các quận: Hoàng Mai, Thanh Xuân, Đống Đa, Ba Đình, Cầu Giấy, Tây Hồ; trong đó trên địa bàn quận Đống Đa còn tồn tại nhiều nhất với 123 phương án.

Dự án mở rộng đường vành đai III (đoạn Mai Dịch – Cầu Thăng Long):

Chủ đầu tư đang phối hợp chặt chẽ với Sở Giao thông vận tải, Sở Kế hoạch & Đầu tư, Sở Tài chính và UBND Thành phố để phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đảm bảo tiến độ được giao. Dự kiến khởi công trong tháng 9/2016.

Dự án đường sắt đô thị (đoạn Nhổn-Ga Hà Nội): Đến nay, nhìn chung các gói thầu xây lắp đều đạt tiến độ đề ra: Gói thầu CP01 đạt tiến độ 48,5%; gói thầu CP02 đạt 26,1%; gói thầu CP04 đạt 90%, đang triển khai thủ tục để thanh lý hợp đồng trong tháng 9/2016; gói thầu CP05 đạt 36,8%; gói thầu CP03 (Hầm và các ga ngầm) chủ đầu tư đang tập trung giải phóng mặt bằng 4 ga ngầm trên địa bàn các Quận: Ba Đình ga S09; Đống Đa ga S10, S11; Hoàn Kiếm ga S12. Hiện nay, chỉ có khu vực ga S09 về cơ bản đã giải phóng mặt bằng xong, các ga còn lại đang tiến hành kiểm đếm, do đó nhà thầu vẫn chưa chấp thuận ngày khởi công do còn vướng mắc về việc bàn giao mặt bằng để thi công.

3. Thương mại dịch vụ.

3.1. Nội thương.

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán ra và doanh thu dịch vụ tháng Tám ước tính đạt 176.285 tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 7,9% so với cùng kỳ; Trong đó, tổng mức bán lẻ đạt 42.166 tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 7% so với cùng kỳ.

Tháng 8, học sinh sinh viên bắt đầu nhập học nên nhu cầu mua sắm đồ dùng, sách giáo khoa, đồ dùng học tập của phụ huynh và học sinh tăng cao. Các công ty trong nước cũng nhanh chóng nắm bắt nhu cầu của thị trường đưa ra những mẫu mã đẹp, chất lượng đảm bảo giá cả hợp lý. Tại một số điểm cung cấp đồ dùng học tập, sách giáo khoa có uy tín tại Hà Nội như công ty cổ phần sách và thiết bị trường học hay các nhà sách, cửa hàng văn phòng phẩm lượng khách mua tăng từ 30-50% so với những tháng trước.

Tính chung 8 tháng, tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán ra và doanh thu dịch vụ đạt 1.380.813 tỷ đồng, tăng 9,5% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ đạt 325.427 tỷ đồng, tăng 8,4%. Chia theo thành phần kinh tế, trong tổng mức bán ra: Kinh tế nhà nước đạt 395.872 tỷ đồng, tăng 6,5% so cùng kỳ; Kinh tế ngoài nhà nước 919.290 tỷ đồng, tăng 10,8%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 65.651 tỷ đồng, tăng 9,8%.

3.2. Ngoại thương.

- Xuất khẩu: Ước tính kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tháng Tám đạt 893 triệu USD tăng 0,3% so tháng trước và giảm 1,8% so cùng kỳ; Trong đó, xuất khẩu địa phương ước đạt 685 triệu USD giảm 0,3% và giảm 1,9%. Trong tháng này, một số nhóm hàng xuất khẩu tăng khá so cùng kỳ là máy móc thiết bị

phụ tùng tăng 16%, linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi tăng 2,9%, giày dép các loại và các sản phẩm từ da tăng 7,5%.

Tính chung 8 tháng, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 7.005 triệu USD, giảm 1,4% so cùng kỳ (trong đó, xuất khẩu địa phương ước đạt 5.384 triệu USD, giảm 1,1%). Nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng cao so cùng kỳ là nhóm hàng máy móc thiết bị phụ tùng tăng 4,5%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 22,9%. Một số nhóm hàng xuất khẩu giảm so cùng kỳ là nông sản giảm 11,6%; linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi giảm 14,5%; xăng dầu giảm 15%.

- Nhập khẩu: Trị giá nhập khẩu tháng Tám ước đạt 2.115 triệu USD, tăng 7% so tháng trước và giảm 8,4% so cùng kỳ. Trong đó, nhập khẩu địa phương đạt 935 triệu USD tăng 7,4% và giảm 4,9%. Trong tháng 8, nhóm hàng vật tư, nguyên liệu có tốc độ tăng cao nhất, tăng 5% so cùng kỳ năm 2015.

Tính chung 8 tháng, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 15.722 triệu USD giảm 5,2% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhập khẩu địa phương ước đạt 6.836 triệu USD giảm 4,4% so cùng kỳ năm 2015. Trị giá nhập khẩu 8 tháng đầu năm ở hầu hết các mặt hàng đều giảm, một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm mạnh là xăng dầu giảm 27,5%; phân bón giảm 19,1%; hóa chất giảm 21,6% so cùng kỳ năm 2015.

3.3. Vận tải.

Tháng Tám, khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 0,2% so tháng trước và tăng 11% so cùng kỳ, khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 0,5% và 11,2%, doanh thu tăng 0,6% và 10,8%. Cũng trong tháng Tám, số lượt hành khách vận chuyển tăng 0,3% so tháng trước và tăng 8,9% so cùng kỳ, số lượt hành khách luân chuyển tăng 0,2% và 10,9%, doanh thu tăng 0,3% và 10,7%. Doanh thu hoạt động bốc xếp ước tính tăng 0,5% so tháng trước và 9,7% so với cùng kỳ.

Tính chung 8 tháng, khối lượng hàng hoá vận chuyển tăng 8,6% so cùng kỳ, khối lượng hàng hoá luân chuyển tăng 9,1%; doanh thu tăng 8,5%. Số lượt hành khách vận chuyển tăng 8,5%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 8,9%, doanh thu tăng 9%. Doanh thu hoạt động bốc xếp tăng 8,4% so cùng kỳ.

3.4. Thị trường giá cả.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng Tám giảm nhẹ so tháng trước và tăng so cùng kỳ. Trong 11 nhóm hàng thì có 3 nhóm giảm, các nhóm còn lại tăng nhưng mức tăng không đáng kể. Tăng cao nhất là nhóm giáo dục do chuẩn bị vào năm học mới nên các công ty, cửa hàng kinh doanh văn phòng phẩm, sách giáo khoa, đồ dùng học tập trở nên tập nập người mua, cùng với đó giá học phí của một số trường đại học tăng nên đã đẩy chỉ số giá của nhóm này lên cao. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm do giá lương thực thực phẩm đặt biệt là giá lúa gạo trên

thị trường Hà Nội giảm mạnh, ngoài ra vụ chiêm đã thu hoạch xong đạt năng suất cao nên nguồn cung dồi dào do vậy giá gạo đã giảm từ 300-700đ/kg. Nhóm giao thông là nhóm có chỉ số giảm mạnh nhất do trong kỳ tính chỉ số giá xăng dầu được điều chỉnh giảm 2 lần trong tháng. Nhóm thứ 3 có chỉ số giảm là nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD do giá dầu hỏa giảm, giá gas giảm.

Trong tháng giá vàng và giá USD có diễn biến trái chiều nhau. Trong khi chỉ số giá vàng tăng 1,6% so tháng trước và tăng 19,8% so với tháng 12 năm trước thì chỉ số giá USD giảm nhẹ so với tháng trước và giảm 0,7% so với tháng 12 năm trước.

4. Sản xuất nông nghiệp.

4.1. Trồng trọt.

Toàn Thành phố tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Mùa đạt 119.112 ha, giảm 1,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích gieo trồng lúa đạt 97.928 ha, giảm 1,7%; ngô đạt 4.013 ha, giảm 5,8 %. Các đơn vị có diện tích trồng lúa giảm nhiều do Nhà nước thu hồi đất ở quận Hà Đông, huyện Thường Tín; chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây ăn quả, trồng hoa ở huyện Gia Lâm, Đan Phượng, Thường Tín; chuyển từ trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản ở huyện Ứng Hòa, Thường Tín, Phú Xuyên....

Nhóm cây lấy củ có chất bột trồng được 2.741 ha, giảm 6,9% so cùng kỳ. Trong đó, diện tích khoai lang đạt 382 ha, tăng 2,7%; sắn 1.641 ha, giảm 7,6%; dong riềng 640 ha, giảm 5,5%. Diện tích gieo trồng nhóm cây có hạt chứa dầu đạt 2.091 ha, giảm 3,1% so cùng kỳ. Trong đó, đậu tương 1.228 ha, giảm 14,4%; lạc 858 ha, tăng 22,2%. Diện tích gieo trồng cây rau, đậu, hoa, cây cảnh 10.842 ha, tăng 3,4%. Diện tích gieo trồng cây gia vị, dược liệu hàng năm đạt 268 ha, tăng 51,9%. Diện tích các loại cây hàng năm khác đạt 1.194 ha, giảm 2,2%.

Sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng rất lớn của tình hình thời tiết, ngay đầu vụ Mùa đã bị ảnh hưởng bởi cơn bão số 1 vào đêm ngày 27, sáng ngày 28/7/2016 làm ngập 1.433 ha lúa, trong đó 108 ha ngập trắng. Tuy nhiên do chủ động trong công tác phòng chống bão, bơm nước tiêu úng kịp thời nên diện tích lúa bị ngập đến nay vẫn sinh trưởng ổn định.

4.2. Chăn nuôi.

Tình hình chăn nuôi trong tháng ổn định, đàn trâu 25.233 con, tăng 1,7% so với cùng kỳ; đàn bò 145.557 con, tăng 2,8% (trong đó, bò sữa 15.955 con, tăng 7,5%); đàn lợn trên 1,4 triệu con, tăng 3,5%; đàn gia cầm hơn 26,1 triệu con, tăng 4,3% (trong đó, đàn gà 16,4 triệu con, tăng 4,3%) so với cùng kỳ.

Trong tháng không xảy ra những bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như cúm gia cầm, lợn tai xanh, dịch lở mồm long móng. Hiện nay với thời tiết có nhiều

bất thường nên công tác phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm luôn được quan tâm và theo dõi chặt chẽ.

Các địa phương tiếp tục triển khai công tác tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm, thực hiện công tác tiêm bổ sung các loại vắc xin do ngân sách Thành phố hỗ trợ và dân tự mua cho đàn gia súc, gia cầm. Kết quả tiêm phòng từng loại vắc xin tính đến ngày 15/8/2016 như sau: Dịch tả lợn 27.696 lượt con; vắc xin tai xanh 2.794 lượt con; vắc xin lở mồm long móng lợn 425 lượt con; vắc xin cúm gia cầm 219.950 lượt con; vắc xin dại 1.386 lượt con; vắc xin tụ huyết trùng trâu bò 172 lượt con; vắc xin lở mồm long móng trâu bò 83 lượt con.

4.3. Lâm nghiệp, thủy sản.

- Lâm nghiệp: Diện tích trồng rừng trong tháng 8 ước đạt 17 ha, tính chung 8 tháng ước đạt 158 ha, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm 2015.

Tình hình khai thác gỗ và lâm sản của thành phố Hà Nội chủ yếu là diện tích rừng trồng đến kỳ cho thu hoạch và cây lâm nghiệp trồng phân tán. Trong tháng 8, sản lượng gỗ, củi khai thác ước đạt: Gỗ 200 m³; củi 3.000 Ste. Lũy kế 8 tháng, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 5.116 m³, giảm 2,3%; củi khai thác ước đạt 27.550 Ste, giảm 0,7% so với cùng kỳ.

Trong tháng, không xảy ra vụ cháy rừng nào, từ đầu năm đến nay đã xảy ra 13 vụ cháy rừng trên địa bàn Thành phố với diện tích 3,9 ha, giá trị thiệt hại ước tính khoảng 50 triệu đồng. Đã xử lý 80 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và phát triển rừng, tịch thu 124 kg động vật hoang dã; tổng gỗ quy tròn 43,3 m³ (trong đó 29,2 m³ gỗ quý hiếm), phạt hành chính, bán lâm sản tịch thu được 1.403 triệu đồng.

- Thủy sản: Tháng Tám diện tích nuôi thả được 21 ha, bằng 19,8% so với cùng kỳ. Sản lượng thủy sản đạt 5.090 tấn, tăng 1,8% so với cùng kỳ; sản lượng nuôi trồng thu hoạch trong tháng 5.000 tấn, tăng 2%; Sản lượng khai thác đạt 90 tấn, bằng 90% so với cùng kỳ; Sản xuất cá giống đạt 30 triệu con các loại.

Tính chung 8 tháng, diện tích nuôi thả thủy sản ước đạt 21.190 ha, tăng 1,1% so với cùng kỳ. Sản lượng đạt 48.123 tấn, tăng 1,4%. Trong đó, sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 47.434 tấn, tăng 1,4%; khai thác thủy sản đạt 689 tấn, tăng 0,2%; Sản xuất cá giống đạt 914 triệu con các loại.

5. Trật tự xã hội, an toàn giao thông.

Trong tháng Bảy tình hình trật tự xã hội và an toàn giao thông như sau:

- Đã phát hiện 368 vụ phạm pháp hình sự, trong đó có 277 vụ công an khám phá được với số đối tượng bị bắt, giữ theo Luật 383 người.

- Đã phát hiện 131 vụ phạm pháp kinh tế, bắt 146 đối tượng, thu nộp ngân sách trên 28 tỷ đồng.

- Đã phát hiện 68 vụ cờ bạc, tạm giữ 362 đối tượng. Xử lý hình sự 60 vụ cờ bạc, với 235 đối tượng.

- Đã phát hiện 238 vụ tội phạm ma túy, bắt giữ 298 đối tượng; Trong đó, đã xử lý hình sự 193 vụ, với 230 đối tượng.

- Đã phát hiện 12 vụ mại dâm, tạm giữ 55 đối tượng. Trong đó, xử lý hình sự 12 vụ, với 12 đối tượng.

- Phát hiện và xử lý 284 vụ tội phạm môi trường với 303 đối tượng; Xử phạt hành chính 1.571 tỷ đồng.

- Toàn Thành phố đã xảy ra 137 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 38 người chết và 118 người bị thương.

6. Tín dụng ngân hàng, thị trường chứng khoán.

6.1. Tín dụng ngân hàng.

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước tính tháng Tám đạt trên 1.556 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% so tháng trước và tăng 5,5% so tháng 12/2015; trong đó, tiền gửi tăng 0,6% và 5,5% (tiền gửi tiết kiệm tăng 1,3% và 8,8%, tiền gửi thanh toán tăng 0,1% và 3,4%), phát hành giấy tờ có giá tăng 3,4% và tăng 6,5%.

Tổng dư nợ cho vay ước tính tháng Tám đạt trên 1.365 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% so tháng trước và 10,3% so tháng 12/2015, trong đó dư nợ ngắn hạn tăng 1,6% và 9,1%, dư nợ trung và dài hạn tăng 0,5% và 12%.

6.2. Thị trường chứng khoán

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/8, trên cả hai sàn chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 700 doanh nghiệp niêm yết (trong đó, HNX có 378 doanh nghiệp niêm yết và Upcom có 322 doanh nghiệp đăng ký giao dịch), với giá trị niêm yết đạt 182.951 tỷ đồng, tăng 16,9% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 108.604 tỷ đồng, tăng 2,5% và Upcom đạt 74.347 tỷ đồng, tăng 47,3% so đầu năm). Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 261.373 tỷ đồng, tăng 22,9% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 152.465 tỷ đồng, tăng 0,6% và Upcom đạt 108.908 tỷ đồng, tăng 78,4%).

- Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/8, chỉ số HNX-Index đạt 83,17 điểm, tăng 4% so đầu năm (chỉ số HNX30 đạt 152,97 điểm, tăng 8,4% so đầu năm). Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng 8 khối lượng giao dịch đạt 440 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 5.253 tỷ đồng. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 402 triệu CP, với

giá trị đạt 4.789 tỷ đồng và giao dịch thỏa thuận đạt 38 triệu CP, với giá trị đạt 464 tỷ đồng. Bình quân một phiên giao dịch có 40 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 478 tỷ đồng, bằng 71,2% về khối lượng và 67,6% về giá trị so với bình quân chung của tháng trước. Khối lượng giao dịch 8 tháng đạt 7.595 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị đạt 85.822 tỷ đồng, bằng 104,2% về khối lượng và 95,9% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

- Thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom): Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/8, chỉ số Upcom-Index đạt 55,51 điểm, tăng 8,3% so đầu năm. Khối lượng giao dịch đạt 47 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 748 tỷ đồng. Bình quân một phiên giao dịch có 4,4 triệu CP được chuyển nhượng, giá trị đạt 68 tỷ đồng, bằng 68,4% về khối lượng và 60,8% về giá trị so với bình quân chung tháng trước. Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 1.346 triệu CP với giá trị giao dịch đạt 19.361 tỷ đồng, tăng 191,2% về khối lượng và 243,6% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

- Hoạt động cấp mã giao dịch: Trong tháng Bảy, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp được 173 mã giao dịch cho nhà đầu tư nước ngoài. Tính chung 8 tháng, VSD đã cấp mới được 932 mã giao dịch, đưa tổng số mã mà VSD đã cấp cho các nhà đầu tư nước ngoài đạt 19.449 mã giao dịch.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

Q. CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Đỗ Ngọc Khải

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng trước		Ước tính tháng báo cáo		Chỉ số cộng đồng từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 7/2015	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 8/2015	
Toàn ngành	125.53	106.17	128.13	107.78	107.05
Khai khoáng	11.56	19.78	10.65	20.19	56.27
- Khai khoáng khác	11.56	19.78	10.65	20.19	56.27
Công nghiệp chế biến, chế tạo	124.51	106.46	127.30	108.19	107.37
- Sản xuất chế biến thực phẩm	132.37	107.47	136.75	113.46	119.55
- Sản xuất đồ uống	81.31	113.19	81.03	96.52	92.98
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	151.46	112.15	149.79	100.50	106.49
- Dệt	82.82	110.27	94.57	123.86	97.55
- Sản xuất trang phục	251.73	133.92	243.25	114.39	130.21
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	50.49	55.30	49.48	62.56	64.63
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	122.01	118.07	132.86	119.95	101.99
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	105.03	103.54	92.57	105.61	90.46
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	341.98	123.12	404.46	125.78	125.16
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	77.73	64.58	99.86	92.76	95.99
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	58.98	102.78	57.66	111.53	101.06
- Sản xuất kim loại	68.36	122.83	64.15	108.55	120.68
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	65.70	85.05	67.95	90.65	94.00
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	73.99	82.28	82.00	100.02	90.82
- Sản xuất thiết bị điện	94.59	109.83	91.68	108.95	96.09

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng trước		Ước tính tháng báo cáo		Chỉ số cộng đồng từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 7/2015	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 8/2015	
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	49.14	105.64	50.26	92.05	99.29
- Sản xuất xe có động cơ	182.26	86.57	190.34	105.93	100.30
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	212.34	121.94	203.67	116.12	117.43
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	557.18	150.96	517.84	110.62	185.66
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	161.63	112.89	159.61	107.83	107.64
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	161.63	112.89	159.61	107.83	107.64
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	156.02	102.47	155.31	104.57	101.45
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	154.47	103.03	154.81	104.90	105.56
- Thoát nước và xử lý nước thải	220.98	102.01	216.64	104.58	96.82
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100.99	102.03	101.80	103.78	99.80

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Ước tính		% So sánh	
		Thực hiện tháng 8	Thực hiện 8T 2016	T 8/2016 T 7/2016	8T 2016 8T 2015
- Bánh và kẹo các loại	Tấn	2230	15523	109.9	104.2
- Bia các loại	1000 Lít	20656	134333	92.2	92.6
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 Bao	105000	801133	98.9	106.5
- Vải dệt kim hoặc móc khác	1000 M ²	133	1047	94.3	120.2
- Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	82	716	112.3	48.8
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	3907	26863	117.8	139.4
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	1452	11892	71.8	92.6
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, váy, quần dài, quần sóc cho trẻ em không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1498	11560	88.0	101.8
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	3797	25346	97.4	172.4
- Bộ quần áo thể thao khác	1000 Cái	618	4725	97.9	143.2
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	7914	58534	85.3	115.9
- Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	3198	27547	95.7	105.0
- Giấy và bì không tráng khác, dùng để viết, in và dùng cho mục đích in ấn	Tấn	2742	23971	60.7	264.8
- Giấy và bì khác (Giấy than, giấy duplex khổ lớn)	Tấn	3111	20824	109.3	114.9
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn)	1000 Chiếc	7715	58458	94.4	102.9
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	215	1448	136.9	88.1
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	4767	33366	104.0	92.1
- Phân bón các loại	Tấn	16309	207441	138.2	97.3
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	863	7906	80.0	82.8
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu Viên	218	1715	325.4	94.9
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	281920	1792656	134.6	130.9
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	903	5251	91.8	99.8
- Vắc xin dùng làm thuốc thú y	1000 Liều	44811	247100	100.0	208.6
- Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 Viên	58585	454066	103.6	100.8
- Sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng sứ (trừ bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp)	1000 Cái	98	771	112.6	93.9

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

	Đơn vị tính	Ước tính		% So sánh	
		Thực hiện tháng 8	Thực hiện 8T 2016	<u>T 8/2016</u> T 7/2016	<u>8T 2016</u> 8T 2015
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	141	1005	105.2	92.8
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	127551	1022569	83.0	106.2
- Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	11200	86009	96.8	113.1
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm	M ²	12504	160864	108.2	66.6
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu	Cái	448408	3436866	96.9	83.6
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	228	1393	131.8	93.9
- Thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được phân vào đâu	1000 Cái	1483	9565	107.8	109.1
- Động cơ xoay chiều khác, đa pha có công suất bằng 750W	Chiếc	3297	28486	85.1	99.9
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng các loại	Chiếc	317	1707	113.6	72.7
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất = 1 kVA	Chiếc	2389	17324	112.3	91.9
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kvA	Chiếc	60	882	107.1	99.9
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	7	227	100.0	11.6
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	42831	446996	85.4	144.1
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái... công suất không quá 125W	1000 Cái	201	2474	88.9	113.1
- Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chở được từ 10 người trở lên với tổng tải trọng = 6 tấn	Chiếc	822	6123	119.0	136.4
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston các loại	Chiếc	944	9189	107.0	69.5
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	590	4240	100.5	107.8
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	34267	246882	105.0	118.0
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50 cc nhưng = 250cc	Chiếc	82751	600524	102.7	108.4
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	9218	70538	93.6	121.0
- Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	11045	77972	102.7	139.2
- Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	22500	198525	102.2	119.7
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	31742	259146	100.3	102.6
- Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	588633	3968056	92.0	202.1
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1185	9019	98.8	107.6
- Nước uống được	1000 M ³	21148	157660	100.2	105.6

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

I. TỔNG MỨC LƯU CHUYỂN HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG XÃ HỘI

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Dự kiến		% So sánh	
	Thực hiện tháng 8	Thực hiện 8T 2016	<u>T 8/2016</u> <u>T 7/2016</u>	<u>8T 2016</u> <u>8T 2015</u>
1. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	176285	1380813	101.5	109.5
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	50200	395872	101.4	106.5
+ Kinh tế ngoài nhà nước	117715	919290	101.6	110.8
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	8370	65651	101.2	109.8
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	132300	1022525	101.6	109.1
+ Khách sạn - nhà hàng	3700	30621	100.8	109.8
+ Du lịch lữ hành	670	5562	101.1	107.2
+ Dịch vụ	39615	322105	101.3	110.9
2. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	42166	325427	101.5	108.4
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	5910	45326	101.7	107.8
+ Kinh tế ngoài nhà nước	31796	245234	101.5	108.2
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	4460	34867	101.3	110.5
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	21600	165260	101.6	108.7
+ Khách sạn - nhà hàng	3700	30621	100.8	109.8
+ Du lịch lữ hành	670	5562	101.1	107.2
+ Dịch vụ	16196	123984	101.5	107.6
3. Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)				
+ Kinh tế Nhà nước	14.0	13.9	-	-
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	75.4	75.4	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	10.6	10.7	-	-

II. KIM NGẠCH XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 8	Thực hiện 8T 2016	$\frac{T\ 8/2016}{T\ 7/2016}$	$\frac{8T\ 2016}{8T\ 2015}$
Tổng kim ngạch XK trên địa bàn	893	7005	100.3	98.6
<i>Trong đó: XK địa phương</i>	<i>685</i>	<i>5384</i>	<i>100.3</i>	<i>98.9</i>
Chia theo thành phần kinh tế				
- Kinh tế nhà nước	226	1765	100.2	97.7
- Kinh tế ngoài nhà nước	224	1740	100.2	99.6
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	443	3500	100.4	98.7
Chia theo nhóm hàng chủ yếu				
- Hàng nông sản	74	681	102.9	88.4
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>16</i>	<i>203</i>	<i>102.4</i>	<i>83.0</i>
+ Cà phê	16	192	100.4	115.8
+ Hạt tiêu	8	91	101.9	97.2
+ Chè	8	50	102.4	94.0
- Hàng may, dệt	132	979	100.4	92.5
- Giày dép các loại và SP từ da	23	169	99.0	99.5
- Hàng điện tử	49	383	98.9	97.9
- Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	138	890	99.0	85.5
- Hàng thủ công mỹ nghệ	13	113	103.9	97.8
- Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất)	30	309	98.6	85.0
- Máy móc thiết bị phụ tùng	115	842	99.5	104.5
- Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	30	239	100.4	100.3
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	50	478	99.0	122.9
- Hàng hoá khác	240	1923	101.3	109.3

III. KIM NGẠCH NHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% So sánh	
	Thực hiện tháng 8	Thực hiện 8T 2016	<u>T 8/2016</u> <u>T 7/2016</u>	<u>8T 2016</u> <u>8T 2015</u>
Tổng kim ngạch NK trên địa bàn	2115	15722	107.0	94.8
<i>Trong đó: NK địa phương</i>	<i>935</i>	<i>6836</i>	<i>107.4</i>	<i>95.6</i>
Chia theo thành phần kinh tế				
- Kinh tế nhà nước	1279	9614	106.6	93.9
- Kinh tế ngoài nhà nước	352	2622	106.9	93.2
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	484	3486	107.9	98.8
Chia theo nhóm hàng chủ yếu				
- Máy móc thiết bị, phụ tùng	654	3821	100.6	103.2
- Vật tư, nguyên liệu (trừ xăng dầu)	799	5590	100.4	91.3
<i>Trong đó: + Sắt thép</i>	<i>130</i>	<i>923</i>	<i>100.8</i>	<i>100.4</i>
+ Phân bón	18	160	99.1	80.9
+ Hoá chất	21	195	101.5	78.4
+ Chất dẻo	70	473	100.6	96.4
+ Xăng dầu	125	1723	103.7	72.5
- Hàng hoá khác	663	6311	124.6	93.4

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

V. HOẠT ĐỘNG NGÀNH VẬN TẢI

	Ước tính		% So sánh	
	Thực hiện tháng 8	Thực hiện 8T 2016	$\frac{T\ 8/2016}{T\ 7/2016}$	$\frac{8T\ 2016}{8T\ 2015}$
1. Doanh thu (Tỷ đồng)	5667	44818	100.5	108.5
a. Chia theo thành phần kinh tế				
+ Kinh tế Nhà nước	2095	16575	100.4	108.2
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	2829	22334	100.6	108.8
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	743	5909	100.3	108.7
b. Chia theo ngành hoạt động				
+ Vận tải hàng hoá	2594	20478	100.6	108.5
+ Vận tải hành khách	1237	9714	100.3	109.0
+ Hỗ trợ vận tải (cảng, b.xếp, đại lý vận tải...)	1836	14626	100.5	108.4
2. Sản lượng				
- Khối lượng hàng hoá vận chuyển (Triệu T)	48	378	100.2	108.6
- Khối lượng hàng hoá luân chuyển (Triệu T.Km)	4040	31940	100.5	109.1
- Số lượt hành khách vận chuyển (Triệu HK)	78	622	100.3	108.5
- Số lượt HK luân chuyển (Triệu HK.Km)	2156	17049	100.2	108.9

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150